

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẮC NINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BẮC NINH

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN MẦM NON TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
CHÍNH QUY - LIÊN THÔNG - VLVH

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Mã ngành:

51140201

Năm tuyển sinh:

2024

TT	Mã số	Môn học/ Học phần	TC/ Tiết	Số tiết			Học kỳ						Tổ CM
				LT	TH/TL	Cộng	I	II	III	IV	V	VI	
		I - Kiến thức giáo dục đại cương	20										
1	TA.MN.ĐC.01	Tiếng Anh Mầm non 1	2	20	20	40	2						NN
2	TA.MN.ĐC.02	Tiếng Anh Mầm non 2	2	20	20	40		2					NN
3	TL.MN.ĐC.01	CNTT & ứng dụng CNTT trong dạy học	2	10	40	50			2				Tin
4	CT.MN.ĐC.01	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	20	20	40		2					LLCT
5	CT.MN.ĐC.02	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	30	30	60			3				LLCT
6	CT.MN.ĐC.03	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	40				2			LLCT
7	CT.MN.ĐC.04	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	30	60					3		LLCT
8	CT.MN.ĐC.05	Pháp luật đại cương	2	20	20	40					2		LLCT
9	QL.MN.ĐC.06	Quản lí hành chính nhà nước – Quản lí ngành Giáo dục và Đào tạo	2	20	20	40						2	QLGD
10	TC.MN.ĐC.01	Giáo dục thể chất	2*	12*	36*	48*		2*					GDTC
11	QP.MN.ĐC.01	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	45*	37*	8*	45*		45*					QPAN
12	QP.MN.ĐC.02	Công tác quốc phòng và an ninh	30*	22*	8*	30*		30*					QPAN
13	QP.MN.ĐC.03	Quân sự chung	30*	14*	16*	30*			2*				QPAN
14	QP.MN.ĐC.04	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	60*	4*	56*	60*			4*				QPAN
		II- Kiến thức GD chuyên nghiệp	72										
		1-Kiến thức cơ sở ngành	24										
15	TL.MN.CS.01	Tâm lí học mầm non	4	40	40	80	4						TLGD
16	TL.MN.CS.02	Giáo dục học đại cương	2	20	20	40	2						TLGD

17	TL.MN.CS.03	Giáo dục học mầm non	4	40	40	80		4					TLGD
18	VA.MN.CS.01	Tiếng Việt	2	20	20	40		2					Văn THMN
19	VA.MN.CS.02	Văn học	2	20	20	40		2					Văn THMN
20	MT.MN.CS.01	Mĩ thuật và đồ chơi trẻ em	3	30	30	60	3						Mĩ thuật
21	AN.MN.CS.01	Âm nhạc	3	30	30	60		3					Âm nhạc
22	AN.MN.CS.02	Múa và dàn dựng múa	2	12	36	48			2				Âm nhạc
23	TX.MN.CS.01	Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non	2	20	20	40	2						TNXH
		2-Kiến thức ngành	35										
24	VA.MN.CN.01	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	2	20	20	40			2				Văn THMN
25	VA.MN.CN.02	Phương pháp tổ chức cho trẻ mầm non làm quen với văn học	2	20	20	40				2			Văn THMN
26	TO.MN.CN.01	Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non	4	40	40	80					4		Toán THMN
27	MT.MN.CN.01	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	3	30	30	60			3				Mĩ thuật
28	AN.MN.CN.01	Phương pháp giảng dạy và tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	3	30	30	60				3			Âm nhạc
29	MN.MN.CN.01	Phương pháp cho trẻ mầm non khám phá môi trường xung quanh	3	30	30	60					3		GDMN
30	MN.MN.CN.02	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	4	40	40	80				4			GDMN
31	MN.MN.CN.03	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	3	30	30	60					3		GDMN
32	MN.MN.CN.04	Phát triển và tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non	3	30	30	60						3	GDMN
33	MN.MN.CN.05	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non	2	20	20	40				2			GDMN
34	MN.MN.CN.06	Vệ sinh - Dinh dưỡng cho trẻ mầm non	3	30	30	60			3				GDMN
35	QL.MN.CN.01	Quản lý và Đánh giá trong giáo dục mầm non	3	30	30	60						3	QLGD
		3. Tự chọn	2						2*				
36	MN.MN.TC.01	Giáo dục trẻ mầm non bảo vệ môi trường	2*	20	20	40			2*				GDMN
37	AN.MN.TC.01	Nhạc cụ	2*	12	36	48			2*				Âm nhạc
38	MN.MN.TC.02	Tổ chức các hoạt động giáo dục mầm non theo hướng tích hợp	2*	20	20	40			2*				GDMN
39	MN.MN.TC.03	Chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1	2*	20	20	40			2*				GDMN

12

40	MN.MN.TC.04	Nghề giáo viên mầm non	2*	20	20	40			2*				GDMN
41	MN.MN.TC.05	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non	2*	20	20	40			2*				GDMN
42	TO.MN.TC.01	Phát triển tư duy toán học cho trẻ Mầm non	2*	20	20	40			2				Toán THMN
43	MT.MN.TC.01	Trang trí trường, lớp mầm non	2*	20	20	40			2*				Mĩ thuật
44	TC.MN.TC.01	Thể dục nhịp điệu	2*	12	36	48			2*				GDTC
45	AN.MN.TC.02	Âm nhạc truyền thống địa phương	2*	20	20	40			2*				Âm nhạc
		4. Thực tập sư phạm	6										
46	ĐT.MN.TT.01	Thực tập sư phạm 1 (3 tuần)	2	0	60	60				2			ĐT
47	ĐT.MN.TT.02	Thực tập sư phạm 2 (6 tuần)	4	0	120	120						4	ĐT
		5. Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn học thay thế	5										
48	MN.MN.TN.01	Tổ chức môi trường hoạt động cho trẻ mầm non	2	20	20	40						2	GDMN
49	TL.MN.TN.01	Tổ chức giáo dục hòa nhập và hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non	3	30	30	60						3	TLGD
		Tổng số (chưa tính GDTC, GDQP)	92	842	1076	1918	13	15	17	15	18	14	

Ghi chú: - Học phần GDQP bố trí học kỳ phụ năm thứ nhất tại TT GDQPAN Từ Sơn.

- Kế hoạch này áp dụng cho hệ đào tạo chính quy. Thời gian đào tạo dự kiến 6 học kì tương đương với 3 năm học, tuy nhiên nếu người học có nhu cầu học nhanh (đăng ký khối lượng học tập ở mức tối đa theo Quy chế) thì thời gian đào tạo sẽ được rút ngắn xuống còn 2 năm học

- Đối với hệ VLVH (đối tượng chỉ có bằng TN THPT) dự kiến 6 học kì tương đương với 3,5 năm học, tuy nhiên nếu người học có nhu cầu học nhanh (đăng ký khối lượng học tập ở mức tối đa theo Quy chế) thì thời gian đào tạo sẽ được rút ngắn xuống còn 2,5 năm học.

- Đối với các đối tượng đã có bằng tốt nghiệp từ TC trở lên, thời gian đào tạo tùy thuộc vào số lượng tín chỉ được bảo lưu. *N*

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 5 năm 2024.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Hữu Tuyên

